

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến hết ngày 31/12/2018

Mã chứng khoán: **EVE**

Loại hình: **Báo cáo tài chính công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Everpia

MỤC LỤC

Trang

Bảng cân đối kế toán

3-5

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

7-8

Thuyết minh báo cáo tài chính

9-40

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		1,170,402,259,798	962,881,893,680
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	38,840,642,185	126,055,923,872
111 1. Tiền		38,840,642,185	35,075,093,872
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	90,980,830,000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		469,948,500,000	187,860,000,000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	469,948,500,000	187,860,000,000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		239,569,580,845	244,506,753,228
131 1. Phải thu khách hàng	6	227,611,563,628	218,195,874,396
132 2. Trả trước cho người bán	6	25,442,860,902	9,241,051,435
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	60,773,000,000
136 4. Các khoản phải thu khác		21,983,210,878	9,554,592,897
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(35,468,054,563)	(53,257,765,500)
140 IV. Hàng tồn kho	8	403,861,648,525	395,864,891,161
141 1. Hàng tồn kho		419,949,878,914	406,623,565,922
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16,088,230,389)	(10,758,674,761)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		18,181,888,243	8,594,325,419
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	10,461,302,311	8,164,772,429
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		7,570,585,932	279,552,990
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		150,000,000	150,000,000


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

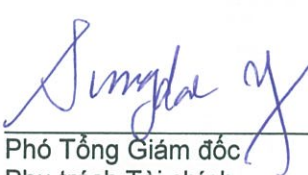
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	334,921,831,990	330,146,022,315
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	2,365,523,158	2,106,486,456
216	1. Phải thu dài hạn khác	3,690,411,833	3,431,375,131
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(1,324,888,675)	(1,324,888,675)
220	II. Tài sản cố định	273,125,440,183	274,771,355,590
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9 265,794,612,166	266,371,606,845
222	- Nguyên giá	571,332,073,478	530,905,577,919
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(305,537,461,312)	(264,533,971,074)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11 -	71,919,283
225	- Nguyên giá	-	113,556,756
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	(41,637,473)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10 7,330,828,017	8,327,829,462
228	- Nguyên giá	40,548,062,876	39,451,177,876
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(33,217,234,859)	(31,123,348,414)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12 25,348,200,000	25,348,200,000
251	1. Đầu tư vào công ty con	22,710,000,000	22,710,000,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11,590,390,000	11,590,390,000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2,638,200,000	2,638,200,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(11,590,390,000)	(11,590,390,000)
260	III. Tài sản dài hạn khác	34,082,668,649	27,919,980,269
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13 17,003,502,987	14,476,024,569
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.2 17,079,165,662	13,443,955,700
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	1,505,324,091,788	1,293,027,915,995

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
300	A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		583,621,423,783	367,895,608,558
310	I. Nợ ngắn hạn		219,741,793,820	173,262,860,433
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	79,741,683,361	58,527,572,865
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	21,403,410,987	8,994,409,919
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	23,015,809,544	18,235,508,528
314	4. Phải trả người lao động		17,007,943,809	13,915,634,048
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3,312,520,102	12,809,520,898
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	6,158,581,355	5,575,156,215
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	69,101,844,662	55,205,057,960
330	II. Nợ dài hạn		363,879,629,963	194,632,748,125
336	1. Phải trả dài hạn khác	16	15,588,964,872	14,593,920,027
337	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	113,516,165,091	179,951,919,582
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	17	234,774,500,000	-
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	18	-	86,908,516
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)		921,702,668,005	925,132,307,437
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	921,702,668,005	925,132,307,437
411	I. 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]		419,797,730,000	419,797,730,000
411a	-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419,797,730,000	419,797,730,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		203,072,724,247	203,072,724,247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(76,000,000,000)	(49,000,000,000)
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		697,756,888	13,373,212,886
421	5. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lũ lũy kế]		374,134,456,870	337,888,640,304
421a	-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		295,573,575,752	292,369,758,040
421b	-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		78,560,881,118	45,518,882,264
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1,505,324,091,788	1,293,027,915,995


Người lập biểu/ Trưởng phòng
kế toán
Nguyễn Bảo Ngọc


Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính
Yu Sung Dae


Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Công ty Cổ phần Everpia

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018			Năm 2017		
		Quý 4/2018	Năm 2018	Quý 4/2017	Năm 2017		
1. Doanh thu bán hàng	20	355,484,715,566	1,181,625,140,719	350,100,562,874	997,654,216,003		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		317,623,704	2,201,416,707	3,246,833,236	3,465,659,352		
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	20	355,167,091,862	1,179,423,724,012	346,853,729,638	994,188,556,651		
4. Giá vốn hàng bán	21	248,359,111,645	821,437,710,707	236,215,203,593	668,930,322,598		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)		106,807,980,217	357,986,013,305	110,638,526,045	325,258,234,053		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	9,241,777,781	28,825,475,608	486,549,870	12,652,637,853		
7. Chi phí tài chính	23	6,721,838,094	25,796,464,431	3,758,807,791	23,324,676,543		
Trong đó: Chi phí lãi vay		5,719,748,242	18,837,545,391	4,014,132,404	7,920,513,791		
8. Chi phí bán hàng	22	49,896,000,272	159,880,317,002	45,450,511,154	122,962,817,158		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	33,078,514,485	104,307,993,824	34,063,846,917	133,752,371,453		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))		26,353,405,147	96,826,713,656	27,851,910,053	57,871,006,752		
11. Thu nhập khác	24	433,630,748	1,326,775,440	(303,259,392)	549,676,287		
12. Chi phí khác	24	36,334,249	95,847,923	15,720,069	570,674,656		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		397,296,499	1,230,927,517	(318,979,461)	(20,998,369)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		26,750,701,646	98,057,641,173	27,532,930,592	57,850,008,383		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	13,749,712,446	23,131,970,018	9,440,222,131	21,656,292,114		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26	(8,759,305,971)	(3,635,209,963)	(4,109,008,786)	(9,325,165,995)		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)		21,760,295,171	78,560,881,118	22,201,717,247	45,518,882,264		

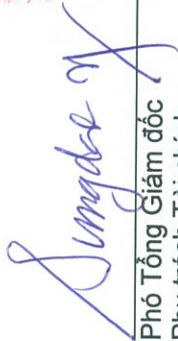
Công ty Cổ phần Everpia

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Người lập biểu/ Trưởng phòng
kế toán
Nguyễn Bảo Ngọc



Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính
Yu Sung Dae



Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

Ngày 30 tháng 01 năm 2019


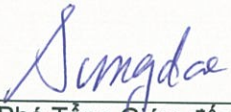

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		98,057,641,173	57,850,008,383
	<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		43,055,739,210	39,914,573,473
03	Các khoản dự phòng		(12,460,155,309)	52,088,605,228
04	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		3,543,423,308	246,407,100
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(20,684,902,164)	(8,327,392,437)
06	Chi phí lãi vay		16,466,684,069	7,920,513,791
08	<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</i>		127,978,430,287	149,692,715,538
09	Thay đổi các khoản phải thu		(41,168,771,889)	(24,990,008,149)
10	Thay đổi hàng tồn kho		(13,326,312,992)	874,968,898
11	Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		21,249,758,154	40,911,090,213
12	Thay đổi chi phí trả trước		(4,824,008,300)	(4,317,435,935)
13	Tiền lãi vay đã trả		(14,226,662,502)	(4,245,161,265)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25,293,415,744)	(29,882,615,153)
15	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15,271,919,566)	(4,607,153,187)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		35,117,097,448	123,436,400,960
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang		(35,525,235,085)	(30,402,275,479)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		743,122,598	176,854,545
23	Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn		(282,088,500,000)	(187,860,000,000)
24	Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn		60,773,000,000	73,140,000,000
25	Tiền chi góp vốn cho các đơn vị khác		-	(22,710,000,000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15,659,421,259	3,115,785,452
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(240,438,191,228)	(164,539,635,482)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	Tiền chi do mua lại cổ phiếu đã phát hành		(27,000,000,000)	(49,000,000,000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	17	445,166,265,271	271,536,356,044
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(262,905,004,846)	(92,138,933,362)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	17	(25,728,214)	(34,078,570)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	19	(39,805,509,500)	(41,920,159,250)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		115,430,022,711	88,443,184,862
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		(89,891,071,069)	47,339,950,340
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	126,055,923,872	78,546,140,339
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2,675,789,382	169,833,193
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	4	38,840,642,185	126,055,923,872

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

		
Người lập biểu/ Trưởng phòng kế toán Nguyễn Bảo Ngọc	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính Yu Sung Dae	Tổng Giám đốc Lee Jae Eun

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 2184172861 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 18 được cấp ngày 07 tháng 11 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, nệm, gối, túi ngủ, vali, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm dân cư Nội Thương, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và sáu chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Đà Nẵng và Bình Dương.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.601 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.295 người).

Cơ cấu tổ chức

Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty con này là một công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số 18 104 Gil Samsung-ro, Kangnam Gu, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.000.000 đô la Mỹ, tương đương với 67% vốn điều lệ vào công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Everpia là công ty mẹ có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng cần lập báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018. Công ty đã hoàn thành và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 29 tháng 01 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán quý

Kỳ kế toán quý 4 của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thương hiệu, kênh phân phối

Giá trị thương hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng thương hiệu và kênh phân phối.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm

Nhãn hiệu hàng hóa 20 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định khác	4 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng .

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng .

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành năm 2015. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng .

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ trả nợ hiện tại(nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn tới sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và công ty có thể đưa ra ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị dòng tiền ước tính trong tương phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm vào hay trừ đi khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận đó

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1,558,693,526	125,729,566
Tiền gửi ngân hàng	37,281,948,659	34,949,364,306
Các khoản tương đương tiền (*)	-	90,980,830,000
	<u>38,840,642,185</u>	<u>126,055,923,872</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng hưởng lãi suất từ 4,4%/năm đến 4.8%/ năm (2017: lãi suất từ 4,3%/năm đến 6%/năm)

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị VND	Giá trị thực hiện VND	Giá trị VND	Giá trị thực hiện VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	469,948,500,000	469,948,500,000	187,860,000,000	187,860,000,000
	<u>469,948,500,000</u>	<u>469,948,500,000</u>	<u>187,860,000,000</u>	<u>187,860,000,000</u>

Đây là các khoản tiền gửi trên 6 tháng và dưới 1 năm hưởng lãi suất từ 5.5%/ năm đến 7.2%/ năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	227,611,563,628	217,109,441,577
Công ty TNHH LG Electronic	3,168,000,000	-
CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH	4,554,735,851	-
PETIT ELIN CO.,LTD	17,167,570,420	1,533,757,440
AG - NGUYEN TRAI 404-Công Ty Cổ Phần Dịch vụ Xuân Khiếu	5,542,156,405	1,023,373,400
GLOBAL GARMENT SOURCING CO.,LTD	1,077,839,640	6,563,563,820
EADYTAX TRADING	3,061,775,838	-
Công ty Cổ phần đầu tư Indochina	-	3,873,319,811
Trung Tâm Thương Mại The Garden	4,526,516,768	-
AT- PHO HUE -278	2,366,656,673	2,335,358,729
- Các khoản phải thu khách hàng khác	186,146,312,033	201,780,068,377
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	-	1,086,432,819
	<u>227,611,563,628</u>	<u>218,195,874,396</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(23,422,129,146)</u>	<u>(21,949,361,190)</u>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Shenzeng Co.,Ltd.	-	1,830,925,551
GUANGZHOU YAOHUANG TRADE CO.,LTD	1,335,013,361	-
Tongxiang Huibo Import & Export Co., Ltd	2,576,974,638	-
CTY TNHH THIẾT KẾ ZIOVI	3,837,900,000	-
Nguyễn Hoài Thanh	4,000,000,000	-
Công ty CP Đầu tư và XK Ngân Hà	729,000,000	729,000,000
Công ty TNHH JM Điện cơ và XD VN	696,000,000	696,080,000
Trả trước cho nhà cung cấp	12,267,972,903	5,985,045,884
	<u>25,442,860,902</u>	<u>9,241,051,435</u>
Dự phòng trả trước cho người bán	<u>(696,080,000)</u>	<u>(696,080,000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	60,773,000,000
	<u>-</u>	<u>60,773,000,000</u>
Dự phòng phải thu về cho vay		(25,365,588,640)

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6,121,493,812	13,112,559,991
Nguyên liệu, vật liệu	231,446,359,852	235,024,197,350
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	179,605,691,714	153,281,165,757
Hàng hoá	2,776,333,536	5,205,642,824
Hàng gửi đi bán	-	-
	<u>419,949,878,914</u>	<u>406,623,565,922</u>
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu	(9,252,711,216)	(7,213,809,966)
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm	(6,835,519,174)	(3,544,864,795)
	<u>(16,088,230,389)</u>	<u>(10,758,674,761)</u>

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	198,105,406,557	264,284,562,856	20,320,475,388	28,772,553,933	19,422,579,185	530,905,577,919
Tăng trong kỳ	198,500,000	33,942,043,118	263,028,869	6,022,923,572	-	40,426,495,559
Tại ngày 31/12/2018	198,303,906,557	298,226,605,974	20,583,504,257	34,795,477,505	19,422,579,185	571,332,073,478
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	57,815,709,698	165,195,055,043	11,714,288,710	17,125,199,945	12,683,717,678	264,533,971,074
Trích vào chi phí trong kỳ	12,746,252,898	20,870,530,865	861,249,765	4,791,891,918	1,733,564,792	41,003,490,238
Tại ngày 31/12/2018	70,561,962,596	186,065,585,908	12,575,538,475	21,917,091,863	14,417,282,470	305,537,461,312
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2018	127,741,943,961	112,161,020,066	8,007,965,782	12,878,385,642	5,005,296,715	265,794,612,166
Tại ngày 01/01/2018	140,289,696,859	99,089,507,813	8,606,186,678	11,647,353,988	6,738,861,507	266,371,606,845

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

NGUỒN GIÁ	Thương hiệu	Kênh	Phần mềm	Bản quyền	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	phân phối	máy tính	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	23,494,500,000	7,831,500,000	7,438,284,189	-	686,893,687	39,451,177,876
Tăng trong năm	-	-	25,000,000	1,071,885,000	-	1,096,885,000
Tại ngày 31/12/2018	23,494,500,000	7,831,500,000	7,463,284,189	1,071,885,000	686,893,687	40,548,062,876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	17,363,259,873	7,831,500,000	5,241,694,854	-	686,893,687	31,123,348,414
Trích vào chi phí trong năm	1,284,544,025	-	749,793,254	59,549,166	-	2,093,886,445
Tại ngày 31/12/2018	18,647,803,898	7,831,500,000	5,991,488,108	59,549,166	686,893,687	33,217,234,859
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2018	4,846,696,102	-	1,471,796,081	1,012,335,834	-	7,330,828,017
Tại ngày 01/01/2018	6,131,240,127	-	2,196,589,335	-	-	8,327,829,462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy photocopy VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2018	113,556,756	113,556,756
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	113,556,756	113,556,756
Tại ngày 31/12/2018	-	-
Giá trị hao mòn		
Tại ngày 01/01/2018	41,637,473	41,637,473
- Khấu hao trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	41,637,473	41,637,473
Tại ngày 31/12/2018	-	-
Giá trị còn lại	-	-
Tại ngày 01/01/2018	<u>71,919,283</u>	<u>71,919,283</u>
Tại ngày 31/12/2018	<u>-</u>	<u>-</u>

Đây là máy photocopy được thuê theo hợp đồng số B140301607 ngày 24 tháng 3 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease có thời hạn 48 tháng, lãi suất 1,83%/tháng. Tại thời điểm này đã kết thúc hoạt động thuê tài chính, tài sản thuê tài chính đã được chuyển đổi thành tài sản cố định của công ty.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá trị	Dự phòng	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	22,710,000,000		22,710,000,000	22,710,000,000		22,710,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết	11,590,390,000	(11,590,390,000)	-	11,590,390,000	(11,590,390,000)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2,638,200,000		2,638,200,000	2,638,200,000		2,638,200,000

12.1 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Everpia Korea	100%	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

(*) Theo Giấy phép Đầu tư vào Công ty Cổ phần Everpia Korea với số tiền là 22.710.000.000 VND (1.000.000 USD) hoặc tương đương 67% tổng vốn điều lệ.

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ Phần Texpia	44%	44%	44%	44%

Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 5 số 472033001056 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2015. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty nắm 44% cổ phần trong công ty liên kết này. Công ty đã thực hiện việc mua lại tài sản, hàng tồn kho và các khoản khác theo hợp đồng đã ký năm 2018.

12.3 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 cổ phiếu, và với giá trị là 2.638.200.000 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa		605,000,000
Công cụ dụng cụ	426,418,745	164,379,593
Bảo hiểm cháy nổ	572,741,238	449,309,413
Quảng cáo	7,722,000,142	5,757,580,362
Chi phí khác	1,740,142,186	1,188,503,061
	10,461,302,311	8,164,772,429
Dài hạn		
Tiền thuê Showroom Keangnam (*)	6,802,315,625	7,076,234,375
Chi phí thi công Showroom	3,317,136,477	4,244,622,230
Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý	5,772,213,179	2,278,825,990
Chi phí dài hạn khác	1,111,837,706	876,341,974
	17,003,502,987	14,476,024,569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê mặt bằng tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán	79,741,683,361	79,741,683,361	58,527,572,865	58,527,572,865
	79,741,683,361	79,741,683,361	58,527,572,865	58,527,572,865
Phải trả cho bên liên quan	13,087,131,578	13,087,131,578	14,344,619,139	14,344,619,139
Phải trả cho người bán	66,654,551,783	66,654,551,783	44,182,953,726	44,182,953,726

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Syrena Phú Quốc	-	3,430,856,814
CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH	-	1,350,515,149
PETIT ELIN CO.,LTD	5,505,524,850	-
Công Ty TNHH Đầu Tư C.T.L	889,680,660	-
BA - PHO HUE -289B	2,000,000,000	-
Công Ty Cô Phân Du Lịch Dịch Vụ Sao H	1,173,633,340	-
Khách hàng trả tiền trước	11,834,572,137	4,213,037,956
	21,403,410,987	8,994,409,919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4,653,776,499	3,163,977,423
Thuế xuất, nhập khẩu	99,811,732	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,770,530,210	14,210,375,784
Thuế thu nhập cá nhân	1,109,588,264	861,155,321
Các loại thuế khác	382,102,839	-
	<u>23,015,809,544</u>	<u>18,235,508,528</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	-	
Phát hành Coupon	17,272,727	1,228,693,181
Kinh phí công đoàn	220,617,848	33,978,810
Bảo hiểm xã hội	122,556,446	132,306,545
Phải trả- phải nộp khác	5,798,134,334	4,180,177,679
	<u>6,158,581,355</u>	<u>5,575,156,215</u>
Dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	12,709,150,558	11,714,105,713
Chi phí hoàn nguyên công trình	2,762,996,314	2,762,996,314
Phải trả dài hạn khác	116,818,000	116,818,000
	<u>15,588,964,872</u>	<u>14,593,920,027</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY, NỢ THUẾ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	31/12/2018		Tăng/ Giảm		01/01/2018	
	VND	VND	Tăng	Giảm	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	52,299,287,697	52,299,287,697	192,951,614,441	179,334,262,019	38,681,935,275	38,681,935,275
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	-	-	-	25,728,214	25,728,214	25,728,214
Vay dài hạn đến hạn trả	16,802,556,965	16,802,556,965	16,802,556,965	16,497,394,471	16,497,394,471	16,497,394,471
	69,101,844,662	69,101,844,662	209,754,171,406	195,857,384,704	55,205,057,960	55,205,057,960

Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	31/12/2018		Tăng/ Giảm		01/01/2018	
	VND	VND	Giá trị	Giảm	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	13,516,165,091	13,516,165,091	637,593,865	17,073,348,356	29,951,919,582	29,951,919,582
Trái phiếu phát hành	100,000,000,000	100,000,000,000	-	50,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
	113,516,165,091	113,516,165,091	637,593,865	67,073,348,356	179,951,919,582	179,951,919,582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ USD		
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	18,515,561,591	797,397	4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	9,257,705,920		5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	2,545,454,545		5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 30 tháng 11 năm 2021	Xe ô tô mua bằng khoản nợ này
Ngân hàng Woori bank	8,645,544,167	371,133	Vay ngắn hạn 6 tháng	Thư bảo lãnh của Mr Lee Jae Eun
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	43,653,743,530	1,878,603	Vay ngắn hạn 6 tháng	Không cần tài sản đảm bảo
Trong đó	82,618,009,753			
Vay ngắn hạn	52,299,287,697			
Vay dài hạn đến hạn trả	16,802,556,965			
Vay dài hạn	13,516,165,091			

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	100,000,000,000	Vay theo hình thức trái phiếu	8.10%	Tài sản cố định và các khoản phải thu
	<u>100,000,000,000</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.2 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy photocopy theo theo hợp đồng số B140301607 ngày 24 tháng 3 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease có thời hạn 48 tháng, lãi suất 1,83%/tháng. Hợp đồng thuê tài chính đã kết thúc tại thời điểm này

17.3 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	<i>Thay đổi trong năm</i>				<i>Số cuối năm</i>
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phát hành thêm</i>	<i>Đã chuyển thành cổ phiếu</i>	<i>Đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu</i>	
	VND				VND
Giá trị	-	234,774,500,000			234,774,500,000

Mục đích phát hành: Tăng quy mô hoạt động kinh doanh như đầu tư showroom mới, phát triển sản phẩm mới, nâng cấp hệ thống đại lý,

Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo

Nhà đầu tư: Quỹ đầu tư tư nhân RHINOS Việt Nam

Hình thức phát hành: Phát hành riêng lẻ

Thời điểm phát hành: Tháng 9 năm 2018

Đồng tiền phát hành: USD

Lãi suất: 1%/năm

Kỳ hạn trái phiếu: 05 năm

Giá chuyển đổi: 18.245 VND/ cổ phiếu

18. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số đầu năm	86,908,516	1,531,146,836
Tăng trong năm		
Giảm trong năm (Sử dụng)	(86,908,516)	(1,444,238,320)
	-	86,908,516

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	419,797,730,000	203,072,724,247	-	-	-	12,055,386,440	338,770,658,603	973,696,499,290	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	45,518,882,264	45,518,882,264	-	-	-	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	4,480,741,313	(4,480,741,313)	-	-	-	-	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	-	(41,920,159,250)	(41,920,159,250)	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(49,000,000,000)	-	-	(49,000,000,000)	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(3,162,914,867)	-	(3,162,914,867)	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2018	419,797,730,000	203,072,724,247	-	-	(49,000,000,000)	13,373,212,886	337,888,640,304	925,132,307,437	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	78,560,881,118	78,560,881,118	-	-	-	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	2,509,555,054	(2,509,555,054)	-	-	-	-	-
Tăng khác (i)	-	-	-	-	(27,000,000,000)	-	-	(27,000,000,000)	-	-	-	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	-	(39,805,509,500)	(39,805,509,500)	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(15,185,011,052)	-	(15,185,011,052)	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	419,797,730,000	203,072,724,247	-	-	(76,000,000,000)	697,756,888	374,134,456,870	921,702,668,005	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,979,773	41,979,773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,979,773	41,979,773
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41,979,773</i>	<i>41,979,773</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu quỹ	(3,931,800)	(2,431,800)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(3,931,800)</i>	<i>(2,431,800)</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	38,047,973	39,547,973
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38,047,973</i>	<i>39,547,973</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu quỹ của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.931.800 cổ phiếu, tương đương là 76.000.000.000 VND. Nguồn mua cổ phiếu này là từ Thặng dư vốn cổ phần của công ty trên báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2016 và năm 2017 đã được kiểm toán.

19.3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 04 năm 2018 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	742,177,113,862	712,092,986,211
Doanh thu thành phẩm bông	348,068,518,416	285,561,229,792
Doanh thu bán khăn	91,379,508,441	
Doanh thu khác	-	
	<u>1,181,625,140,719</u>	<u>997,654,216,003</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	2,201,416,707	3,465,659,352
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<u>2,201,416,707</u>	<u>3,465,659,352</u>
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>1,179,423,724,012</u>	<u>994,188,556,651</u>

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	20,478,502,164	8,577,318,030
Lãi chênh lệch tỷ giá	8,140,573,444	3,851,719,823
Cổ tức, lợi nhuận được chia	206,400,000	223,600,000
Doanh thu tài chính khác	-	
	<u>28,825,475,608</u>	<u>12,652,637,853</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm	523,635,272,437	522,037,040,141
Giá vốn thành phẩm bông	219,550,363,944	146,893,282,457
Giá vốn hàng khăn	78,252,074,325	
	<u>821,437,710,707</u>	<u>668,930,322,598</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nhân công	58,302,883,432	38,313,524,041
- Chi phí nguyên vật liệu	9,102,145,145	4,816,696,228
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2,184,245,295	2,828,177,642
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43,052,336,422	31,605,900,951
- Chi phí khác	47,238,706,708	45,398,518,296
	159,880,317,002	122,962,817,158

Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nhân công	54,373,542,148	58,763,630,924
- Chi phí nguyên vật liệu	1,909,396,408	
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9,485,090,737	8,230,390,460
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,564,050,099	15,599,497,079
- Chi phí khác	24,975,914,432	51,158,852,990
	104,307,993,824	133,752,371,453

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí tiền vay	16,466,684,069	7,920,513,791
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9,151,708,327	3,804,748,716
Chi phí tài chính khác	178,072,035	9,024,036
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	-	11,590,390,000
	25,796,464,431	23,324,676,543

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán TSCD	743,122,598	
Thu nhập khác	583,652,842	549,676,287
	1,326,775,440	549,676,287
Chi phí khác	95,847,923	570,674,656
	95,847,923	570,674,656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	706,032,416,712	522,006,551,307
Chi phí nhân công	220,108,454,744	188,480,792,119
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43,055,739,210	39,914,573,473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64,973,501,576	54,378,299,619
Chi phí khác bằng tiền	72,450,879,620	96,659,474,494
	1,106,620,991,861	901,439,691,012

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được cho giai đoạn tài chính năm 2018

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	98,057,641,173	57,850,008,383
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	17,602,208,914	30,763,272,125
Trừ: Lợi nhuận được miễn, giảm thuế	3,917,447,843	4,849,142,426
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	21,519,656,757	35,612,414,551
Thu nhập chịu thuế	115,659,850,087	88,613,280,508
<i>Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>115,659,850,087</i>	<i>88,613,280,508</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,131,970,018	21,656,292,114
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán thuế năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,131,970,018	21,656,292,114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

26.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	2,018	2,017
	VND	VND	VND	VND
<i>Tài sản thuế hoãn lại</i>				
Doanh thu bán phiếu mua hàng	3,454,545	245,738,636	(242,284,091)	127,970,454
Doanh thu chưa phát hành hóa đơn	531,186,825	98,892,244	432,294,582	(747,807,722)
Dự phòng hàng tồn kho	3,217,646,078	2,151,734,952	1,065,911,126	1,305,109,752
Dự phòng phải thu khó đòi	11,262,585,650	8,661,228,543	2,601,357,107	6,784,620,918
Chi phí phá dỡ nhà xưởng	165,779,778	110,519,852	55,259,926	110,519,852
Dự phòng phải trả quỹ thất nghiệp	2,541,830,111	2,342,821,143	199,008,968	1,638,287,187
Tổng	17,722,482,987	13,610,935,370	4,111,547,618	9,218,700,441
<i>Chi phí thuế hoãn lại</i>				
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(643,317,325)	(166,979,670)	(476,337,655)	106,465,544
Tổng	(643,317,325)	(166,979,670)	(476,337,655)	106,465,544
<i>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</i>				
	17,079,165,662	13,443,955,700	3,635,209,963	9,325,165,985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2018	năm 2017
			VND	VND
Công ty CP Everpia Korea	Công ty con	Dịch vụ	-	7,489,350,000
		Mua hàng hóa	222,836,351,495	63,532,000
		Bán hàng hóa	-	57,595,372,760
		Vốn đầu tư	-	22,710,000,000
Công ty CP Texpia	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	91,352,719,680	2,166,560,583
		Doanh thu gia công	-	1,168,155,045
		Doanh thu dịch vụ	-	6,396,548,643
		Mua hàng hóa	60,740,395,370	70,620,870

Số dư cuối quý của các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)	
			31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Everpia Koean	Công ty con	Hàng hóa	13,087,131,578	12,240,837,723
		Dịch vụ	-	-
Công ty CP Texpia	Công ty liên kết	Hàng hóa	-	2,103,781,416
		Gốc vay	-	60,773,000,000
		Lãi vay	-	5,246,735,670

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	2018	2017
	VND	VND
Lương gộp và các quyền lợi khác	19,208,354,476	17,299,909,671
	19,208,354,476	17,299,909,671

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chần, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu các sản phẩm từ chần, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng 96,31 % tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết về vốn góp

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư thành lập Công ty cổ phần Everpia Korea số 201600179 ngày 1 tháng 8 năm 2016, Công ty sẽ góp vốn với số tiền 1.500.000 đô la Mỹ vào công ty này. Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 1.000.000 đô la Mỹ và còn phải góp 500.000 đô la Mỹ vào công ty con này.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty

31. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN QUÝ 4/2018

Công ty Cổ phần Everpia xin được giải trình chênh lệch biến động tăng/giảm của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2018 so với quý 04 năm 2017 và báo cáo 12 tháng năm 2018 so với 12 tháng năm 2017

Chỉ tiêu	2018	2017	Chênh lệch (%)
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng năm	1,179,423,724,012	994,188,556,651	19%
Lợi nhuận sau thuế năm	78,560,881,118	45,518,882,264	73%
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 4	355,167,091,862	346,853,729,638	2%
Lợi nhuận sau thuế quý 4	21,760,295,171	22,201,717,247	-2%

Tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định, Doanh thu quý 4 của công ty tăng 2%, giúp cho tổng doanh thu bán hàng năm 2018 đạt mức tăng trưởng 19% so với cùng kỳ, tương đương 185 tỷ với sự đóng góp từ cả 03 mảng kinh doanh: chăn ga, bông tấm và khăn. Doanh thu tăng nhờ: (i) hiệu ứng từ các chương trình marketing chăn ga đã thực hiện từ năm 2017 và phản ứng tích cực của thị trường đối với bộ sưu tập chăn ga năm 2019 với nhiều đột phá về chất liệu; (ii) mảng bông tấm phục hồi tốt với số lượng đơn hàng tăng trưởng đến 20% nhờ các nỗ lực cải tiến nội bộ và điều kiện thương mại quốc tế thuận lợi; (iii) mảng khăn đã bắt đầu đi vào quỹ đạo sinh lời sau khi nhận chuyển nhượng từ Texpia.

Trong khi đó, lợi nhuận sau thuế quý 4 tuy giảm 2%, tương đương 0.5 tỷ tuy nhiên lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2018 đạt 77,5 tỷ, tăng 73% nhờ kết quả của nhiều biện pháp cải tổ mạnh mẽ trong quản lý sản xuất và quản lý chi phí như: bóc tách và kiểm soát chi phí theo phòng ban, thuê một nhóm chuyên gia Hàn Quốc về tư vấn cải tổ nhà máy, sắp xếp lại dây chuyền sản xuất nhằm tối ưu hóa nhân lực và thời gian làm việc,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày



Người lập biểu/
phòng kế toán
Nguyễn Bảo Ngọc



Trưởng Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính
Yu Sung Dae



Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

Ngày 30 tháng 01 năm 2019